

Bản án số: 23/2024/HS-ST
Ngày 25 - 7 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Tân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Hoàng Oai

Bà V Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Lê Kim Đính - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 07/2024/TLST-HS, ngày 07 tháng 02 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 18/2024/QĐXXST-HS, ngày 03 tháng 5 năm 2024, đối với các bị cáo:

1/. Họ và tên: **Võ Thị T**, sinh ngày 01/01/1963 tại huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu; nơi cư trú: Ấp Phước Thọ H, xã Phước L, huyện Phước L, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Quang T, sinh năm 1930 (đã chết) và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1932 (đã chết); anh, chị em ruột có 05 người, lớn nhất là bị cáo, nhỏ nhất sinh năm 1974; chồng Lê Văn K, sinh năm 1957 (là bị cáo trong vụ án, đã ly hôn); con 01 người, sinh năm 1992 (là bị cáo trong vụ án); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/3/2023 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bạc Liêu. (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Võ Thị T: ông **Vưu Tấn T**, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Vưu Văn K, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu. (có mặt).

2/. Họ và tên: **Lê Văn K**, sinh ngày 01/01/1957 tại huyện Phước L, tỉnh Bạc Liêu; nơi cư trú: Ấp Phước Thọ H, xã Phước L, huyện Phước L, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn M, sinh năm 1937 và bà Võ Thị B, sinh năm 1941; anh, chị em ruột có 10 người, lớn nhất là bị cáo,

nhỏ nhất sinh năm 1976; vợ Võ Thị T, sinh năm 1963 (là bị cáo trong vụ án, đã ly hôn); con 01 người, sinh năm 1992 (là bị cáo trong vụ án); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/3/2023 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bạc Liêu. (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn K:* ông **Trịnh Thanh N**, Luật sư của Văn phòng Luật sư Trịnh Thanh M, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu. (có mặt).

3/. Họ và tên; **Lê Thị My C**, sinh ngày 02/10/1992 tại huyện Phước L, tỉnh Bạc Liêu; nơi cư trú: Ấp Phước Thọ H, xã Phước L, huyện Phước L, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn K, sinh năm 1957 (là bị cáo trong vụ án) và bà Võ Thị T, sinh năm 1963 (là bị cáo trong vụ án); anh, chị em ruột: Không có; chồng Nguyễn Văn N, sinh năm 1994; con 03 người, lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 27/4/2023 đến ngày 28/4/2023 chuyển tạm giam đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bạc Liêu. (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị My C:* Bà **Lương Thị Hồng M**, Luật sư của Văn phòng Luật sư Lương Hồng M, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu. (có mặt).

- *Bị hại:*

+ Ông **Trần Văn V**, sinh năm 1967; Địa chỉ: ấp Phước Thọ H, xã Phước L, huyện Phước L, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

+ Bà **Lê Thị T2**, sinh năm 1969; Địa chỉ: ấp Phước Thọ H, xã Phước L, huyện Phước L, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại Trần Văn V và Lê Thị T2:* ông **Lư Trường L** là Luật sư của Công ty Luật hợp danh Tạ Nguyệt T - Chi nhánh huyện Phước L, tỉnh Bạc Liêu, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

+ Ông **Văn Duy P**, sinh năm 1989; Địa chỉ: ấp Long H, thị trấn Phước L, huyện Phước L, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

+ Bà **Trần Kim M**, sinh năm 1989; Địa chỉ: ấp Long H, thị trấn Phước L, huyện Phước L, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cuối năm 2020, bị cáo Lê Thị My C bị nhiều người giật hui và kinh doanh quán nhậu bị thua lỗ, cần tiền để chuyển sang kinh doanh mua bán quần áo nên đã vay nợ tiền của nhiều người, C đã tìm nhiều cách để trả nợ nhưng không được, từ đó C nói với bị cáo Lê Văn K và Võ Thị T đem quyền sử dụng đất của gia đình cầm cố lấy tiền để trả nợ và làm vốn để tiếp tục kinh doanh. Nghe vậy, bị cáo K và T đồng ý và đem thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do hộ ông Lê Văn K và vợ là Võ Thị T đứng tên, số CQ 895195; thửa đất số 836, tờ bản đồ số 4, địa chỉ tại ấp Phước Thọ H, xã Phước L, huyện Phước L, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 42.418,0m² (đất nuôi trồng thủy sản - đất trồng lúa nước còn lại); số vào sổ cấp GCN: CS02672, do ông Nguyễn Bình T, Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu ký cấp ngày 08/3/2019 (gọi tắt là Giấy CNQSDĐ số CQ 895195) cố cho anh Danh U, cư trú cùng ấp với số tiền 220.000.000đ, sau đó ông U cho các bị cáo K và T thuê lại đất để canh tác. Trong quá trình kinh doanh mua bán, bị cáo C tiếp tục bị thua lỗ nên nhờ T và K giúp kiếm tiền để trả nợ, thấy vậy bị cáo T đến hỏi anh U vay thêm tiền nhưng anh U nói không có khả năng và kêu bị cáo T tìm bà Lê Thị T2 để cố lại thửa đất nêu trên.

Ngày 12/4/2021 (nhằm ngày 01/3/2021 âm lịch), các bị cáo T, K và C đến nhà vợ chồng bà Lê Thị T2 và ông Trần Văn V hỏi cầm cố thửa đất nuôi trồng thủy sản có Giấy CNQSDĐ số CQ 895195 với số tiền 500.000.000đ và viết “Tờ cố đất nuôi tôm đề ngày 01/3/2021 âm lịch”.

Ngày 03/11/2021 (nhằm ngày 29/9/2021 âm lịch), các bị cáo T, K và C tiếp tục đến nhà vợ chồng bà T2 và ông V hỏi mượn thêm 300.000.000đ từ việc thế chấp thửa đất có Giấy CNQSDĐ số CQ 895195 và có đưa thêm cho bà T2 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, do hộ ông Lê Văn K và vợ là Võ Thị T đứng tên, số DH 655618, thửa đất số 661, tờ bản đồ số 4, địa chỉ ấp Phước Thọ H, xã Phước L, huyện Phước L, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 300,0m² (đất ở tại nông thôn), số vào sổ cấp GCN: CS04530, do ông Trương Quốc V, Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu ký cấp ngày 19/10/2022 để đảm bảo (gọi tắt là Giấy CNQSDĐ số DH 655618); bà T2 và ông V đồng ý, hai bên thống nhất viết lại “Tờ cố đất nuôi tôm với số tiền 800.000.000đ nhưng vẫn đề ngày 01/3/2021 âm lịch” (tức Tờ cố đất nuôi tôm này thay cho Tờ cố đất nuôi tôm ngày 01/3/2021 trước đó).

Đến khoảng tháng 02/2022 (nhằm đầu năm 2022 âm lịch), các bị cáo T, K và C đến gặp bà T2 và ông V hỏi mượn lại Giấy CNQSDĐ số CQ 895195 đang cầm cố và nói mượn lại để đi thế chấp ngân hàng vay lấy tiền để trả số tiền 800.000.000đ cho bà T2 và ông V nên bà T2 và ông V đồng ý cho mượn.

Ngày 09/3/2022 (nhằm ngày 07/02/2022 âm lịch), bị cáo T và K thế chấp

quyền sử dụng đất thửa đất có Giấy CNQSDĐ số CQ 895195 tại Ngân hàng OCB Phòng giao dịch Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu vay được số tiền 800.000.000đ. Tuy nhiên, sau khi vay được số tiền 800.000.000đ, bị cáo T và K không đem tiền trả cho bà T2, ông V mà đưa cho bị cáo C 650.000.000đ để C xài cá nhân (trả nợ và kinh doanh), còn lại 150.000.000đ bị cáo T dùng để trả nợ khác.

Khoảng tháng 4/2022 (nhằm tháng 3/2022 âm lịch), bị cáo C truy cập trang mạng Google tìm kiếm người làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi truy cập, thấy số điện thoại của người làm giả giấy tờ thì C kết bạn Zalo với người có nickname tên Mr Thành, rồi nhắn tin trao đổi thông tin, thỏa thuận làm giả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền 5.000.000đ/giấy: một giấy có số CQ 895195 do hộ ông Lê Văn K và bà Võ Thị T đứng tên và một giấy có số ĐĐ 062170 do Lê Thị My C đứng tên. Sau khi nhận được 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, C lấy giấy CNQSDĐ giả số CQ 895195 rồi cùng bị cáo T và K đến nhà trả lại cho bà T2 và nói với bà T2 và ông V là thế chấp vay tiền ngân hàng không được do ông K đã quá tuổi lao động.

Ngày 15/7/2022, bị cáo C đem Céc xe SH màu đỏ và một Giấy CNQSDĐ giả tên Lê Thị My C, có số ĐĐ 062170, thửa số 254, tờ bản đồ số 5, địa chỉ ấp Phước Thọ H, xã Phước L, huyện Phước L, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1980,0m² (đất nuôi trồng thủy sản - đất trồng lúa nước còn lại), sổ vào sổ cấp GCN: CS04192, do ông Trương Quốc V, Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu ký cấp ngày 29/4/2022 (gọi tắt là Giấy CNQSDĐ số ĐĐ 062170) tiếp tục đến thế chấp cho bà T2 vay số tiền 190.000.000đ và viết biên nhận có bị cáo C, T và K ký tên xác nhận. Khoảng một tháng sau, C đến nhà bà T2 xin chuyển trả số tiền 120.000.000đ để nhận lại chiếc xe SH và một giấy CNQSDĐ tên Lê Thị My C (giấy giả) nhưng bà T2 chỉ cho nhận lại chiếc xe SH. Sau đó, C chuyển số tiền 120.000.000đ bằng Internetbanking từ tài khoản ngân hàng Vietcombank của C qua tài khoản ngân hàng Sacombank của con bà T2 tên Trần Thị Sớ K; khi đó tài khoản báo chuyển thành công, C có đưa cho bà T2 xem rồi lấy chiếc xe SH chạy về. Hai ngày sau, tài khoản Internetbanking của C báo giao dịch không thành công và hoàn lại số tiền 120.000.000đ vào tài khoản của C, lúc này do cần tiền sử dụng nên C không tiếp tục chuyển trả cho bà T2 mà lấy tiêu xài cá nhân hết.

Ngày 30/8/2022, các bị cáo T, K và C tiếp tục đến gặp bà T2 vay thêm số tiền 300.000.000đ, các bị cáo T, K và C thỏa thuận thống nhất với bà T2 và ông V là cộng số tiền 190.000.000đ của C vay trước đây với số tiền 300.000.000đ lần này, tổng cộng là 490.000.000đ cho việc cầm cố thửa đất nuôi trồng thủy sản có Giấy CNQSDĐ giả số CQ 895195 (giấy giả).

Ngày 24/9/2022 (nhằm ngày 29/8/2022 âm lịch), các bị cáo T, K và C đến nhà bà T2 hỏi mượn lại Giấy CNQSDĐ số DH 655618 (phần đất ở) để đổi sổ mới

và hứa 07 ngày sau sẽ trả lại nhưng đến khi bà T2 đi tố giác vẫn chưa trả cho bà T2 (bị cáo T đã giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bạc Liêu).

Sau đó, các bị cáo T, K và C liên hệ thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất có Giấy CNQSDĐ số CQ 895195 cho ông Văn Duy P, sinh năm 1989 và bà Trần Kim M, sinh năm 1989, cùng thường trú tại ấp Long H, thị trấn Phước L, huyện Phước L, tỉnh Bạc Liêu với số tiền 2.650.000.000đ; Lê Thị My C thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất có Giấy CNQSDĐ số ĐĐ 062170 cho ông Văn Duy P và bà Trần Kim M số tiền 95.000.000đ.

Ngày 05/10/2022, ông P chuyển số tiền 800.000.000đ cho gia đình bị cáo K và cùng gia đình bị cáo K đến Ngân hàng OCB Phòng giao dịch Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu trả khoản vay xóa thế chấp thửa đất có Giấy CNQSDĐ số CQ 895195 để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất lại cho gia đình ông P.

Ngày 06/10/2022, ông P và bà M ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất có Giấy CNQSDĐ số CQ 895195 do hộ ông Lê Văn K và bà Võ Thị T đứng tên và thửa đất có Giấy CNQSDĐ số ĐĐ 062170 do Lê Thị My C đứng tên từ bị cáo K, T và C, đến ngày 12/10/2022 đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng.

Ngày 14/10/2022, do có nghi vấn về thửa đất gia đình bị cáo K đang cầm cố nên bà T2 đưa Giấy CNQSDĐ số CQ 895195 mà gia đình bị cáo K cầm cố (giấy giả) cho con rể tên Nguyễn Văn T đến Văn phòng đăng ký đất đai huyện Phước L để đổi Cú thông tin. Qua đó, phát hiện thửa đất trên đã được chuyển nhượng cho ông P và bà M. Bà T2 cho rằng mình đã bị gia đình bị cáo K lừa đảo Cầm đoạt tổng số tiền 1.300.000.000đ nên trình báo vụ việc và cung cấp các tài liệu, giấy tờ có liên quan đến Cơ quan Cảnh sát điều tra

Tại Bản kết luận giám định số: 108/KL-KTHS, ngày 19/12/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bạc Liêu kết luận:

1. “GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT”, số CQ 895195, tài liệu cần giám định kí hiệu A là giấy giả, được làm giả bằng P pháp in phun màu.

2. Hình dấu tròn màu đỏ trên tài liệu cần giám định kí hiệu A so với hình dấu tròn đỏ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu trên các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu từ M2 đến M4 không phải do cùng một con dấu đóng ra, được làm giả bằng P pháp in typo.

3. Chữ ký mang tên Nguyễn Bình T trên tài liệu cần giám định kí hiệu A so với chữ ký của Nguyễn Bình T trên các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu từ

M2 đến M4 không phải do cùng một người ký ra, được làm giả bằng P pháp ký trực tiếp.

Tại Bản kết luận giám định số: 148/KL-KTHS, ngày 06/12/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bạc Liêu kết luận:

1. Phôi “GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT”, Số ĐD 062170 tài liệu cần giám định ký hiệu A là phôi giả, được in bằng P pháp in phun màu.

2. Hình dấu có nội dung “SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẠC LIÊU” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với hình dấu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M2 đến M6 không phải do cùng một con dấu đóng ra, được in bằng P pháp in typo.

3. Chữ ký mang tên Trương Quốc Việt trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Trương Quốc Việt trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M2 đến M6 không phải do cùng một người ký ra, được ký trực tiếp.

Tại Cáo trạng số 10/CT-VKSTBL-P1, ngày 05/02/2024 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, truy tố các bị cáo Võ Thị T, Lê Văn K và Lê Thị My C về tội “Lạm dụng tín nhiệm Cầm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175; tội “Lừa đảo Cầm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ quyền công tố vẫn giữ nguyên Cáo trạng truy tố đối với các bị cáo. Sau khi phân tích hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố các bị cáo **Võ Thị T**, **Lê Văn K** và **Lê Thị My C** phạm các tội “Lạm dụng tín nhiệm Cầm đoạt tài sản”; “Lừa đảo Cầm đoạt tài sản”; “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan”.

Đối với bị cáo Võ Thị T:

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Võ Thị T** mức án từ 08 đến 09 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Võ Thị T** mức án từ 04 đến 05 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 38; Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Võ Thị T** mức án từ 03 đến 04 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan”.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của ba tội. Buộc bị cáo **Võ Thị T** phải chấp hành hình phạt chung từ 15 đến 18 năm tù.

Đối với bị cáo Lê Văn K:

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Văn K** mức án từ 07 đến 08 năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Văn K** mức án từ 03 đến 04 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”;

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Văn K** mức án từ 03 đến 04 năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan*”.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của ba tội. Buộc bị cáo **Lê Văn K** phải chấp hành hình phạt chung từ 13 đến 16 năm tù.

Đối với bị cáo Lê Thị My C:

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Thị My C** mức án từ 08 đến 09 năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Thị My C** mức án từ 04 đến 05 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”;

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Thị My C** mức án từ 03 đến 04 năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan*”.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của ba tội. Buộc bị cáo **Lê Thị My C** phải chấp hành hình phạt chung từ 15 đến 18 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo Võ Thị T, Lê Văn K, Lê Thị My C còn phải bồi thường tiếp cho bị hại số tiền 1.090.000.000đ.

Về vật chứng: Các vật chứng gồm 03 điện thoại di động đã thu giữ của các bị cáo đề nghị tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, sau khi nghe đại diện Viện Kiểm sát phát biểu luận tội, bị cáo không có ý kiến tranh luận, đồng ý bồi thường toàn bộ số tiền còn lại cho bị hại và xin Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất. Đối với các tài sản thu giữ các bị cáo đồng ý giao nộp để đảm bảo thi hành án.

Người bào chữa cho bị cáo Võ Thị T trình bày: Thống nhất về tội danh như Cáo trạng truy tố và đề nghị của Viện Kiểm sát. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đề nghị áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự của Viện kiểm sát đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, vì trong Bản Kết luận điều tra không áp dụng tình tăng nặng này đối với bị cáo T.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn K trình bày: Thống nhất về tội danh như Cáo trạng truy tố và đề nghị của Viện Kiểm sát. Tuy nhiên, đề nghị xem xét gia đình bị cáo có 03 người đều bị xét xử, bị cáo đã lớn tuổi, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt thấp nhất và miễn án phí cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị My C trình bày: Thống nhất về tội danh như Cáo trạng truy tố và đề nghị của Viện Kiểm sát. Tuy nhiên, đề nghị xem xét thêm tình tiết giảm nhẹ bị cáo có ông ngoại là người có công. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt thấp nhất cho bị cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét còn một khoảng tiền 190.000.000đ mà bị hại cho các bị cáo vay, nhưng Cơ quan điều tra chưa làm rõ trong tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, nếu cộng số tiền trên thì các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Bị hại Trần Văn V và bị hại Lê Thị T2 thống nhất đề nghị của Luật sư; yêu cầu các bị cáo bồi thường tiếp số tiền 1.290.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Luật sư không có khiếu nại, nên hành vi tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

[1.2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt không rõ lý do. Xét thấy, quá trình điều tra đã có lời khai đầy đủ những người này, nên việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Tại phiên tòa, các bị cáo Võ Thị T, Lê Văn K, Lê Thị My C thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai của các bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của chính các bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố; phù hợp lời khai

của bị hại, người liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Từ đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Do cần vốn để kinh doanh và trả nợ, nên bị cáo Lê Thị My C đã nhờ các bị cáo Võ Thị T và Lê Văn K đem thửa đất nuôi trồng thủy sản của gia đình có Giấy CNQSDĐ số CQ 895195 do hộ ông Lê Văn K và bà Võ Thị T đứng tên cầm cố cho vợ chồng bà Lê Thị T2 và ông Trần Văn V lấy số tiền 800.000.000đ. Sau đó, các bị cáo T, K và C đến gặp bà T2 và ông V hỏi mượn lại Giấy CNQSDĐ số CQ 895195 đã cầm cố và nói là để thế chấp ngân hàng vay tiền trả lại cho bà T2 và ông V. Tuy nhiên, sau khi vay được số tiền 800.000.000đ là có điều kiện để trả cho bà T2 và ông V, nhưng các bị cáo T, K và C cố tình không trả mà sử dụng vào mục đích cá nhân hết.

[2.2] Đồng thời để tránh sự phát hiện của bà T2 và ông V, bị cáo Lê Thị My C thuê người làm giả Giấy CNQSDĐ số CQ 895195 do hộ ông Lê Văn K và bà Võ Thị T đứng tên và Giấy CNQSDĐ số ĐĐ 062170 do Lê Thị My C đứng tên, rồi cùng các bị cáo T và K đem Giấy CNQSDĐ giả số CQ 895195 đến trả lại cho bà T2 và ông V và nói là vay tiền ngân hàng không được. Tiếp theo sau đó bị cáo C đem Giấy CNQSDĐ giả số ĐĐ 062170 do Lê Thị My C đứng tên đến nhà bà T2 và ông V thế chấp vay lấy số tiền 190.000.000đ; sau đó các bị cáo T, K và C tiếp tục đến gặp bà T2 vay thêm số tiền 300.000.000đ, tổng cộng là 490.000.000đ, sau khi các bị cáo chiếm đoạt được tiền thì sử dụng vào mục đích cá nhân hết.

[2.3] Hành vi nêu trên của các bị cáo Võ Thị T, Lê Văn K và Lê Thị My C đã phạm vào tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4 Điều 175; tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan*” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Do đó, Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu truy tố các bị cáo Võ Thị T, Lê Văn K, Lê Thị My C phạm tội “*Lạm dụng chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4 Điều 175; tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan*” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, thấy rằng: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước mà còn gây mất an ninh trị an tại địa phương, làm hoang mang trong quần chúng nhân dân, gây bất bình trong xã hội, làm mất niềm tin của người dân trong các giao dịch dân sự, nên cần phải xử lý nghiêm, cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài, mới đủ để cải tạo, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật đối với các bị cáo, đồng thời cũng để răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

Xét thấy, hành vi của bị cáo Lê Thị My C có vai trò cao hơn bị cáo Võ Thị T và bị cáo T có vai trò cao hơn bị cáo Lê Văn K, nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương ứng với tính chất, mức độ hành vi của từng bị cáo.

[3] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Lê Thị My C thuê người làm giả Giấy CNQSDĐ số CQ 895195 do hộ ông Lê Văn K và bà Võ Thị T đứng tên và Giấy CNQSDĐ số DĐ 062170 do Lê Thị My C đứng tên rồi cùng các bị cáo T và K đem Giấy CNQSDĐ giả số CQ 895195 đến trả lại cho bà T2 và ông V và nói là vay tiền ngân hàng không được. Tiếp theo sau đó bị cáo C đem Giấy CNQSDĐ giả số DĐ 062170 do Lê Thị My C đứng tên đến nhà bà T2 và ông V thế chấp vay lấy số tiền 190.000.000đ; sau đó các bị cáo T, K và C tiếp tục đến gặp bà T2 vay thêm số tiền 300.000.000đ, tổng cộng là 490.000.000đ. Do đó, các bị cáo T, K, My C bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là *“phạm tội 02 lần trở lên”* quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* và tội *“Sử dụng tài liệu giả của cơ quan”*.

Quá trình điều tra và tại phiên toà các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình; quá trình điều tra, các bị cáo đã bồi thường khắc phục cho bị hại tổng số tiền 200.000.000đ, nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* và tội *“Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”*.

Quá trình điều tra và tại phiên toà các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình nên các bị cáo T, K, My C được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với tội *“Sử dụng tài liệu giả của cơ quan”*. Riêng bị cáo Võ Thị T có cha, mẹ và bị cáo Lê Thị My C có ông ngoại, bà ngoại là người có công nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do các bị cáo Võ Thị T, Lê Văn K và Lê Thị My C có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 nên có căn cứ áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra bị hại yêu cầu các bị cáo T, K, My C cùng liên đới bồi thường số tiền 1.490.000.000đ. Tuy nhiên, xét thấy các bị cáo chỉ chiếm đoạt của bị hại số tiền 1.290.000.000đ và tại phiên toà các bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại số tiền 1.290.000.000đ, nên Hội đồng xét xử ghi nhận, buộc các bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền 1.290.000.000đ. Trong giai đoạn điều tra, các bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả cho bị hại số tiền 200.000.000đ. Do đó, các bị cáo Võ Thị T, Lê Văn K, Lê Thị My C còn phải bồi thường tiếp cho bị hại số tiền 1.090.000.000đ.

[5] Xét đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại, Hội đồng xét xử nhận thấy: Đối với số tiền 190.000.000đ bị cáo Lê Thị My C vay mượn của bị hại và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 062170, thửa số 254, tờ bản đồ số 5, địa chỉ ấp Phước Thọ H, xã Phước L, huyện Phước L, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1980,0m² là giấy thật và viết biên nhận có các bị cáo T, K và C ký xác nhận là giao dịch dân sự không xem xét trong vụ án này, bị hại có quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

Do đó, không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại; chấp nhận một phần đề nghị của các Luật sư bào chữa cho các bị cáo, đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Đối với hành vi làm giả 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đối tượng sử dụng mạng xã hội Zalo có nickname tên Mr Thành. Ngày 12/12/2023 Cơ quan Điều tra Công an tỉnh Bạc Liêu có quyết định tách vụ án để tiếp tục điều tra, làm rõ xử lý sau.

[7] Về vật chứng: Tiếp tục tạm giữ các tài sản đã bị thu giữ để đảm bảo thi hành án gồm: 01 điện thoại di động cảm ứng màu vàng có chữ Iphone của bị cáo Lê Văn K; 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, loại bàn phím của Võ Thị T và 01 điện thoại di động cảm ứng nhãn hiệu Iphone 6S, màu hồng trắng của bị cáo Lê Thị My C để đảm bảo thi hành án. Riêng các sim số gắn trong điện thoại là không có giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

[8] Về án phí: Các bị cáo Võ Thị T, Lê Văn K là người cao tuổi nên được miễn án phí. Bị cáo Lê Thị My C phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[9] Bị cáo, bị hại, người liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Võ Thị T, Lê Văn K và Lê Thị My C phạm các tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”; “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan*”.

2. Đối với bị cáo **Võ Thị T:**

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Võ Thị T** mức án **07 (bảy) năm tù** về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật

Hình sự. Xử phạt bị cáo **Võ Thị T** mức án **04 (bốn) năm tù** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”;

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Võ Thị T** mức án **03 (ba) năm tù** về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan*”.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của ba tội. Buộc bị cáo **Võ Thị T** phải chấp hành hình phạt chung **14 (mười bốn) năm tù**. Thời điểm, chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày 06/3/2023.

3. Đối với bị cáo **Lê Văn K**:

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Văn K** mức án **06 (sáu) năm tù** về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Văn K** mức án **03 (ba) năm tù** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Văn K** mức án **03 (ba) năm tù** về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan*”.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của ba tội. Buộc bị cáo **Lê Văn K** phải chấp hành hình phạt chung **12 (mười hai) năm tù**. Thời điểm, chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày 06/3/2023.

4. Đối với bị cáo **Lê Thị My C**:

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Thị My C** mức án **08 (tám) năm tù** về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Thị My C** mức án **05 (năm) năm tù** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”;

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Thị My C** mức án **04 (bốn) năm tù** về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan*”.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của ba tội. Buộc bị cáo **Lê Thị My C** phải chấp hành hình phạt chung **17 (mười bảy) năm tù**. Thời điểm, chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày 27/4/2023.

5. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585, 587, 589 Bộ luật Dân sự. Buộc các bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho bị hại số tiền 1.090.000.000đ. Cụ thể:

- Buộc bị cáo Võ Thị T bồi thường cho ông Trần Văn V và bà Lê Thị T2 số tiền 363.334.000đ (làm tròn số).

- Buộc bị cáo Lê Văn K bồi thường cho ông Trần Văn V và bà Lê Thị T2 số tiền 363.334.000đ (làm tròn số).

- Buộc bị cáo Lê Thị My C bồi thường cho ông Trần Văn V và bà Lê Thị T2 số tiền 363.334.000đ (làm tròn số).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án các vật chứng bị tạm giữ gồm:

- 01 (một) điện thoại di động cảm ứng màu vàng có chữ Iphone.

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, loại bàn phím.

- 01 (một) điện thoại di động cảm ứng nhãn hiệu Iphone 6S, màu hồng trắng, số Imei: 356647088168685.

Tịch thu tiêu hủy:

- 01 sim Vi naphone (sim được gắn trong điện thoại di động cảm ứng màu vàng có chữ Iphone).

- 01 sim Vi naphone (sim được gắn trong điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, loại bàn phím)

- 01 sim Vi naphone (sim được gắn trong điện thoại di động cảm ứng nhãn hiệu Iphone 6S, màu hồng trắng, số Imei: 356647088168685)

(Các vật chứng trên hiện Cục thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu đang quản lý theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 21/02/2024)

7. Về Án phí: Buộc bị cáo Lê Thị My C phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 18.166.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo và những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án. Những người tham gia tố tụng vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bạc Liêu;
- Phòng hồ sơ NV CA tỉnh Bạc Liêu;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Tòa Hình sự; Tổ HCTP; P. KTNV & THA.
- Lưu: Hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Minh Tân

